

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

I Công khai chi tiết tài chính

1 Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
I	Nguồn ngân sách trong nước	17.352.621.903	17.352.621.903	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.352.621.903	17.352.621.903	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.739.642.381	15.739.642.381	-
	Chi thanh toán cá nhân	14.346.431.913	14.346.431.913	-
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	873.932.985	873.932.985	-
	Chi mua sắm sửa chữa	495.181.483	495.181.483	-
	Chi khác	24.096.000	24.096.000	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.612.979.522	1.612.979.522	-
	Chi thanh toán cá nhân	98.710.522	98.710.522	-
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-
	Chi mua sắm sửa chữa	1.514.269.000	1.514.269.000	-
	Chi khác	-	-	-
II	Nguồn viện trợ	-	-	-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-

2 Quyết toán chi nguồn khác năm học 2024-2025

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
1	Dịch vụ:			
1.1	Chăm sóc bán trú			
1.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	300.712	300.712	-

1.1.2	Mức thu	150.000đ/tháng	150.000đ/tháng	
1.1.3	Tổng số thu trong năm	1.675.897.800	1.675.897.800	-
1.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.676.198.512	1.676.198.512	-
1.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.676.198.512	1.676.198.512	-
1.1.6	Số chi trong năm	1.675.897.800	1.675.897.800	-
	Trong đó:		-	-
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	33.517.956	33.517.956	-
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	183.377.024	183.377.024	-
	- Chi cho người chăm sóc bán trú	1.459.002.820	1.459.002.820	-
1.1.7	Số dư cuối năm	300.712	300.712	-
1.2.	Quản lý học sinh ngoài giờ			
1.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	300	300	-
1.2.2	Mức thu	240.000đ/tháng	240.000đ/tháng	-
1.2.3	Tổng số thu trong năm	2.840.990.000	2.840.990.000	-
1.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.840.990.300	2.840.990.300	-
1.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2.840.990.300	2.840.990.300	-
1.2.6	Số chi trong năm	2.840.990.000	2.840.990.000	-
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông, quản lý học sinh	2.784.170.200	2.784.170.200	-
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	56.819.800	56.819.800	-
1.2.7	Số dư cuối năm	300	300	-
1.3	Trông xe		-	
1.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-
1.3.2	Mức thu	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	-
1.3.3	Tổng số thu trong năm	56.805.000	56.805.000	-
1.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	56.805.000	56.805.000	-
1.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	56.805.000	56.805.000	-
1.3.6	Số chi trong năm	56.779.500	56.779.500	-
	Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông xe	51.124.500	51.124.500	-
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	5.655.000	5.655.000	-

3.7	Số dư cuối năm	25.500	25.500	-
2	Liên kết giáo dục:			
2.2	Kỹ năng sống			
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	3.450.641	3.450.641	-
2.2.2	Mức thu	50.000đ/tháng	50.000đ/tháng	-
2.2.3	Tổng số thu trong năm	695.150.000	695.150.000	-
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	698.600.641	698.600.641	-
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	698.600.641	698.600.641	-
2.2.6	Số chi trong năm	693.721.881	693.721.881	-
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	556.120.000	556.120.000	-
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	27.952.900	27.952.900	-
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	69.515.000	69.515.000	-
	- Chi phúc lợi	37.353.381	37.353.381	-
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	2.780.600	2.780.600	-
2.2.7	Số dư cuối năm	4.878.760	4.878.760	-
2.3	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài			
2.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	454.023	454.023	-
2.3.2	Mức thu	150.000đ/tháng	150.000đ/tháng	-
2.3.3	Tổng số thu trong năm	2.064.060.000	2.064.060.000	-
2.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.064.514.023	2.064.514.023	-
2.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2.064.514.023	2.064.514.023	-
2.3.6	Số chi trong năm	2.064.059.910	2.064.059.910	-
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	1.651.248.000	1.651.248.000	-
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	103.418.451	103.418.451	-
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	227.046.600	227.046.600	-
	- Chi phúc lợi	74.090.619	74.090.619	-
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	8.256.240	8.256.240	-
2.3.7	Số dư cuối năm	454.113	454.113	-
2.4	Tin học			
2.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.122.316	2.122.316	-

QUẢN
TRƯC
TIẾU
CÁ
17

2.4.2	Mức thu	48.000đ/tháng	48.000đ/tháng	
2.4.3	Tổng số thu trong năm	-	-	-
2.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.122.316	2.122.316	-
2.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	2.122.316	2.122.316	-
2.4.6	Số chi trong năm	2.122.316	2.122.316	-
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	-	-	-
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	2.122.316	2.122.316	-
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	-	-	-
	- Chi phúc lợi	-	-	-
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nộp thuế)	-	-	-
2.4.7	Số dư cuối năm	-	-	-
3	Thu hộ, chi hộ:			
3.1	Trang thiết bị bán trú			
3.1.1	Số học sinh	1.318	1.318	-
3.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	2.499.791	2.499.791	-
3.1.3	Mức thu	150.000đ/năm;200.000đ/năm;360.000đ/năm	150.000đ/năm;200.000đ/năm;360.000đ/năm	-
3.1.4	Tổng thu	314.860.000	314.860.000	-
3.1.5	Đã chi	306.279.720	306.279.720	-
3.1.6	Dư	11.080.071	11.080.071	-
3.2	Học 2 buổi/ngày			
3.2.1	Số học sinh	1.441	1.441	-
3.2.2	Số dư năm trước chuyển sang	374.193	374.193	-
3.2.3	Mức thu	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	-
3.2.4	Tổng thu	387.250.000	387.250.000	-
3.2.5	Đã chi	380.422.866	380.422.866	-
3.2.6	Dư	7.201.327	7.201.327	-
3.3	Tiền ăn			
3.3.1	Số học sinh	1.260	1.260	-
3.3.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-
3.3.3	Mức thu	30.000đ/ngày	30.000đ/ngày	-
3.3.4	Tổng thu	6.204.930.000	6.204.930.000	-
3.3.5	Đã chi	6.204.930.000	6.204.930.000	-
3.3.6	Dư	-	-	-

	Nước uống			
3.4.1	Số học sinh	1.841	1.841	-
3.4.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-
3.4.3	Mức thu	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	-
3.4.4	Tổng thu	165.520.000	165.520.000	-
3.4.5	Đã chi	165.520.000	165.520.000	-
3.4.6	Dư	-	-	-
3.5	BHYT			
3.5.1	Số học sinh	1.623	1.623	-
3.5.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-
3.5.3	Mức thu	73.710đ/tháng	73.710đ/tháng	-
3.5.4	Tổng thu	1.492.185.240	1.492.185.240	-
3.5.5	Đã chi	1.492.185.240	1.492.185.240	-
3.5.6	Dư	-	-	-
3.6	Chăm sóc sức khỏe ban đầu			
3.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	68.045.341	68.045.341	
3.6.2	Tổng thu	110.919.405	110.919.405	
3.6.3	Đã chi	82.073.340	82.073.340	
3.6.4	Dư	96.891.406	96.891.406	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-

II Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học năm học 2024-2025

Stt	Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
	Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	13	16.950.000	
1	Học kì 1	12	7.200.000	
2	Học kì 2	13	9.750.000	

III Công khai dự toán thu chi năm 2025

	Nội dung	Dự toán thu	Dự toán chi
I	Dự toán thu-chi ngân sách năm 2025		
1	Kinh phí chi thường xuyên	19.781.862.862	19.781.862.862
1.1	Chi lương và các khoản theo lương	14.805.000.000	14.805.000.000
1.2	Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 05/2022/NQ-HĐND, NQ 01/2023/NQ-HĐND	2.051.862.862	2.051.862.862

1.3	Chi nghiệp vụ		1.999.000.000	1.999.000.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng (điện, nước, vs, phòng dịch,,)			360.000.000
	Chi VPP, vật tư văn phòng, mua dụng cụ VP			150.000.000
	Chi dịch vụ điện thoại, mạng, sách báo, tạp chí.			18.000.000
	Chi khoán công tác phí			25.200.000
	Chi lao công, bảo vệ			332.775.000
	Thuê mướn (chăm sóc cây cảnh, công sửa chữa...)			100.000.000
	Sửa chữa, Mua sắm trang thiết bị dùng cho chuyên môn, nghiệp vụ chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình			600.000.000
	Chi chuyên môn, nghiệp vụ, mua sắm pv chuyên môn			295.525.000
	Chi khác			52.500.000
	Chi tiền thưởng			65.000.000
1.3	Quỹ thưởng theo NĐ73		833.000.000	833.000.000
1.4	KP thực hiện các chương trình chính sách		93.000.000	93.000.000
	NĐ 28 PC cho GV dạy trẻ khuyết tật		93.000.000	93.000.000
2	Kinh phí chi không thường xuyên		2.741.090.000	2.741.090.000
	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2tầng, 3 tầng và các hạng mục phụ trợ		1.940.353.000	1.940.353.000
	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ		800.000.000	800.000.000
	Khắc phục thiệt hại do cơn bão số 3		737.000	737.000
II	Dự toán thu chi các nguồn khác			
	Tên nguồn thu	Mức thu	Dự toán thu	Dự toán chi
1	Tổ chức bán trú			
1.1	Tiền ăn (đã bao gồm cả chất đốt)	30.000/HS/ngày (tiền ăn 2 bữa và chất đốt)	7.698.240.000	7.698.240.000
1.2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú (mua sắm vật dụng dùng chung và đồ dùng cá nhân)	K1:360.000d/năm; K2;3;4,5:200.000d/năm;	475.280.000	475.280.000
2	Chăm sóc bán trú			-
2.1	Hỗ trợ người nấu ăn; người chăm ăn, trông trưa; công tác quản lý)	150.000đ/tháng	2.138.400.000	2.138.400.000
2.2	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính (đầu giờ và sau khi kết thúc buổi học khi cha mẹ học sinh có nhu cầu tối đa không quá 3giờ/ngày)	10.000đ/HS/giờ	2.692.800.000	2.692.800.000
3	Dạy học 2 buổi/ngày đối với học sinh tiểu học (hỗ trợ cơ sở vật chất, điện, nước)	30.000đ/tháng	465.696.000	465.696.000

